TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 489/2018/DS-PT
Ngày: 17-5-2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hồng Giảng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đình Đức

Bà Nguyễn Thị Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Vũ Khắc - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17/5/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2018/TLPT – DS ngày 06 tháng 02 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án sơ thẩm số 124/2017/DS-ST ngày 28-12-2017 của Tòa án nhân dân huyện BC bị kháng cáo;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1044/2018/QĐXXPT-DS ngày 12 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1960.

Địa chỉ: 13 BHA, khu dân cư AL, phường BTĐB, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1984.

Địa chỉ: 02 TL, phường PTH, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 05/01/2017) (có mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: 32 – 34 – 36 HM, Khu dân cư ấp MPP, xã PP, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Quốc C2, sinh năm: 1980

Địa chỉ: 29F NTT, phường H, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 04/4/2018) (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1982.

Địa chỉ: 57/20 HM, Khu dân cư BH, xã BH, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 07/10/2016, biên bản làm việc và phiên tòa sơ thẩm. nguyên đơn bà Nguyễn Thị C và người đại diện là bà Nguyễn Thị Ngọc A trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kim T có mối quan hệ là con dâu của bà Nguyễn Thị C. Do cần tiền để kinh doanh nên bà T nhiều lần vay tiền của bà C, tổng cộng bà T vay của bà C 06 (sáu) lần với tổng số tiền 20.000.000.000 đồng (hai mươi tỷ đồng); cụ thể các lần vay như sau:

- Lần 1: Ngày 10/5/2013 bà T vay bà C số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), bà T nhờ bà Nguyễn Thanh T2 (là em ruột của bà T) ký và nhận thay bà T số tiền này.

- Lần 2: Ngày 27/5/2013 bà T vay bà C số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng), bà T là người trực tiếp nhận số tiền này.

- Lần 3: Ngày 14/6/2013 bà T vay bà C số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), bà T là người trực tiếp nhận số tiền này.

- Lần 4: Ngày 29/7/2013 bà T vay bà C số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng), bà T là người trực tiếp nhận số tiền này.

- Lần 5: Ngày 12/9/2013 bà T vay bà C số tiền 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng), bà T nhờ bà Nguyễn Thanh T2 (là em ruột của bà T) nhận thay bà T số tiền này.

- Lần 6: Ngày 11/10/2013 bà T vay bà C số tiền 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng), bà T nhờ bà Nguyễn Thanh T2 (là em ruột của bà T) nhận thay bà T số tiền này.

Số tiền mà bà C cho bà T là tiền riêng của bà C. Khi vay tiền bà T có nói là vay dùng vào mục đích cá nhân của bà T. Cả 6 lần vay tiền, giữa bà C và bà T đều không thỏa thuận về lãi suất cũng như thời hạn vay. Việc vay tiền các bên chỉ lập giấy viết tay, không lập thành văn bản có chứng thực.

Sau khi vay tiền, bà T hẹn đến Tết trả tiền cho bà C nhưng đến hạn trả tiền bà T có biểu hiện khác lạ đối với bà C và gia đình chồng nên bà C có yêu cầu bà T đến công chứng ký hợp đồng vay tiền. Ngày 07/10/2014 tại phòng Công chứng Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, bà C và bà T ký hợp đồng vay tiền với số tiền vay là 20.000.000.000 đồng (hai mươi tỷ đồng), thời hạn vay 12 tháng, mục đích xác nhận lại số tiền đã vay trước đó còn thiếu. Đến hạn trả tiền, bà C nhiều lần yêu cầu bà T trả toàn bộ số tiền đã vay nhưng bà T không thực hiện dẫn đến phát sinh tranh chấp. Bà C yêu cầu bà T trả toàn bộ số tiền đã vay là

20.000.000.000 đồng (hai mươi tỷ đồng) theo phương thức trả 01 lần ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà A đại diện cho bà C trình bày giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà C, yêu cầu bà T trả toàn bộ số tiền đã vay cho bà C là 20.000.000.000 đồng (hai mươi tỷ đồng) theo phương thức trả 02 (hai) lần, mỗi lần 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng), cụ thể vào các ngày như sau: lần 01 vào ngày 29/01/2018, lần 2 vào ngày 29/07/2018. Nếu bà T chậm trả thì phải trả lãi chậm trả tính từ ngày phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi hoàn tất việc trả nợ theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Bà xác nhận có vay của bà C và đến nay còn nợ bà C số tiền vốn gốc là 20.000.000.000 đồng (hai mươi tỷ đồng) và các chứng cứ nhận tiền, hợp đồng vay tiền mà bà C cung cấp cho Tòa án làm cơ sở khởi kiện là đúng. Cụ thể các lần vay tiền đúng như nguyên đơn đã trình bày nêu trên.

Khi vay tiền giữa bà và bà C không thỏa thuận về thời hạn vay nhưng có thỏa thuận lãi suất vay là 2%/tháng. Khi vay tiền giữa 2 bên cũng không lập thành văn bản có chức thực mà chỉ làm giấy tay. Trên giấy tay này không ghi lãi suất vay. Trong 6 lần vay tiền thì có 03 (ba) lần do bà bận đi công tác nên có nhờ em ruột là Nguyễn Thanh T2 đến nhận tiền và ký giấy nhận tiền còn 03 lần bà trực tiếp ký giấy và nhận tiền. Bà T2 chỉ nhận tiền thay và không liên quan đến việc vay mượn giữa bà và bà C.

Ngày 07/10/2014 bà C có yêu cầu bà đến phòng công chứng để ký hợp đồng vay tiền nhằm xác nhận số tiền nợ là 20.000.000.000 đồng (hai mươi tỷ đồng). Số tiền vay của bà C bà sử dụng vào mục đích cá nhân, không liên quan đến Công ty TNHH phân bón và hóa chất VTP và ông Bùi Quốc D (chồng bà). Bà không sử dụng số tiền này để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH phân bón và hóa chất VTP và bà cũng không yêu cầu ông D có trách nhiệm trả nợ cùng bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà trình bày trong quá trình vay bà có trả lãi cho bà C theo mức lãi suất là 2%/tháng nhưng bà không xuất trình được chứng cứ chứng minh trả tiền lãi. Bà đồng ý trả số tiền 20.000.000.000 đồng (hai mươi tỷ đồng) cho bà C theo phương thức trả dần tiền hàng tháng, bắt đầu thực hiện việc trả tiền vào cuối năm 2019, số tiền trả hàng tháng tùy theo khả năng của bà vì công việc kinh doanh đang khó khăn nên bà không thể trả toàn bộ số tiền này làm 01 lần.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thanh T2 trình bày:

Bà là em ruột của bà Nguyễn Thị Kim T (bà T là con dâu của bà Nguyễn Thị C). Vào khoảng năm 2013 bà có nhận tiền thay bà T (do bà T đi công tác) nhiều lần số tiền 20.000.000.000 đồng (hai mươi tỷ đồng) để bà T mua đất xây

dựng nhà xưởng ở xã LH, huyện BL, tỉnh LA. Bà chỉ là người nhận tiền thay bà T, không sử dụng bất kỳ khoản tiền nào trong khoản vay 20.000.000.000 đồng (hai mươi tỷ đồng) này.

Bản án sơ thẩm số 124/2017/DS-ST ngày 28-12-2017 của Tòa án nhân dân huyện BC quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 471, khoản 1 và khoản 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án;

***Tuyên xử*:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Kim T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 20.000.000.000 đồng (hai mươi tỷ đồng) theo phương thức trả như sau:

- Lần 1: vào ngày 29/01/2018 bà T có trách nhiệm trả cho bà C số tiền 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng).

- Lần 2: vào ngày 29/07/2018 bà T có trách nhiệm trả cho bà C số tiền 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng).

Các bên giao nhận tiền tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Nếu bà Nguyễn Thị Kim T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo án tuyên thì bà T phải trả thêm lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Hủy "giấy nhận tiền: lập ngày 10/5/2013, "giấy mượn tiền" lập ngày 27/5/2013, "giấy nhận nợ" lập ngày 14/6/2013, "giấy mượn tiền" lập ngày 29/7/2013, "giấy mượn tiền" lập ngày 12/9/2013 và "giấy mượn tiền" lập ngày 11/10/2013 giữa bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị Kim T.

5. Hợp đồng vay tiền lập ngày 07/10/2014 giữa bà Nguyễn Thị C với bà Nguyễn Thị Kim T, số công chứng 012678, quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng Công chứng Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý.

6. Về án phí:

6.1. Bà Nguyễn Thị Kim T chịu 128.000.000 đồng (một trăm hai mươi tám triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6.2. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí 64.000.000 đồng (sáu mươi bốn triệu đồng) mà bà C đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0021111 ngày 04/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

8. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 09/01/2018, Bị đơn Nguyễn Thị Kim T có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu tính lại số tiền nợ gốc và nợ lãi, cấn trừ số tiền lãi đã trả vượt mức lãi suất pháp luật quy định. Yêu cầu ông Bùi Quốc D phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay. Yêu cầu được trả nợ dần hàng tháng bắt đầu từ tháng 01 năm 2019. Lý do: Số tiền 20.000.000.000 là cả tiền vay gốc và lãi trả trước 2%/tháng. Tiền vay là để sử dụng của cả hai vợ chồng, chồng bà là ông Bùi Quốc D. Bị đơn đã trả tiền lãi cho bà C nhiều lần tổng cộng là 492.000.000 đồng. Bị đơn đang nuôi con nhỏ và phải vận hành công ty mới thành lập nên chỉ có khả năng trả nợ dần hàng tháng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Đại diện Viện kiểm sát sau khi phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, phân tích nhận định về nội dung kháng cáo của đương sự, đã nhận xét và đề nghị như sau:

- Về tố tụng: Giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự được đảm bảo để thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo qui định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn đảm bảo đúng quy định về thời hạn và thủ tục kháng cáo, do đó về hình thức là hợp lệ. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án sơ thẩm đã xác định đúng. Về người tham gia tố tụng trong vụ án, cấp sơ thẩm đã tống đạt các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Căn cứ vào 6 biên nhận mượn tiền, Hợp đồng vay tiền ngày 07/10/2014 có công chứng chứng nhận cùng ngày và lời khai của các đương sự tại giai đoạn sơ thẩm, có đầy đủ cơ sở để xác định bà Nguyễn Thị Kim T đã có

vay của bà Nguyễn Thị C số tiền 20.000.000.000 đồng. Không có chứng cứ nào chứng minh số tiền này bao gồm cả tiền lãi như trình bày của bị đơn.

[3] Các giấy biên nhận đều ghi nội dung giao dịch là "mượn" tiền. Hợp đồng vay tiền ngày 07/10/2014 có thể hiện nội dung "Lãi suất và thời hạn bên B (bà T) trả lãi cho bên A (bà C) do hai bên tự thỏa thuận theo quy định của pháp luật". Bà T cho rằng mức lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, bà đã trả cho bà C tổng cộng 492.000.000 đồng tiền lãi. Như vậy, nếu tính theo mức lãi suất quy định pháp luật (thấp hơn lãi suất như đã thỏa thuận) tính từ thời điểm vay đến ngày xét xử sơ thẩm, thì số tiền lãi bà T đã trả cũng chưa đủ so với tiền lãi phải trả cho bà C. Đơn khởi kiện nguyên đơn chỉ yêu cầu bà T trả vốn gốc, không yêu cầu lãi, vì vậy sơ thẩm chỉ chấp nhận buộc bà T trả tiền vốn gốc là đúng.

[4] Các giấy biên nhận và Hợp đồng vay tiền ngày 07/10/2014 đều không thể hiện ông Bùi Quốc D là chồng bà T tham gia giao dịch. Ông D khai đây là khoản vay riêng của bà T, không phải nợ chung. Tại giai đoạn sơ thẩm bà T khai số tiền vay bà C không liên quan đến ông D và bà không yêu cầu ông D liên đới trách nhiệm trả nợ. Những chứng cứ này chứng minh giao dịch vay nợ là của riêng bà T. Số tiền vay không nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình, như quy định tại Điều 25 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, do đó ông D không có trách nhiệm liên đới.

[5] Việc bà T đề nghị đến tháng 01 năm 2019 mới thực hiện trả nợ và trả dần hàng tháng lý do bà đang nuôi con nhỏ, đang vận hành công ty mới thành lập, xét đây không là căn cứ pháp luật để chấp nhận, vì người có quyền là bà C không đồng ý yêu cầu này của bà T.

Với những chứng cứ nhận định trên, xét án sơ thẩm đã buộc bà T phải trả cho bà C số tiền vốn vay 20.000.000.000 đồng là chính xác, đúng pháp luật nên kháng cáo của bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

[6] Bản án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn cho bị đơn trả nợ làm hai lần, lần đầu là vào ngày 29/01/2018, nhưng tại thời điểm này bản án chưa có hiệu lực pháp luật nên chưa thể thi hành án, thực tế thì bị đơn cũng chưa thực hiện việc trả tiền. Tại giai đoạn phúc thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả nợ khi án có hiệu lực pháp luật vì bị đơn đã không thực hiện trả làm hai lần như tự nguyện của nguyên đơn. Hội đồng chấp nhận điều chỉnh lại cho phù hợp khi thi hành án. Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên hủy các Biên nhận nhận tiền và Hợp đồng vay tiền là không đúng và không cần thiết, bởi lẽ không có đương sự nào yêu cầu hủy các giao dịch này và đây là những tài liệu chứng cứ của vụ án, có giá trị chứng minh tại vụ án. Với những tình tiết nêu trên tại giai đoạn phúc thẩm nên cần sửa một phần bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 471, khoản 1 và khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Kim T; Sửa Bản án sơ thẩm số 124/2017/DS-ST ngày 28-12-2017 của Tòa án nhân dân huyện BC.

***Tuyên xử*:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim T phải trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền vay là 20.000.000.000 đồng (hai mươi tỷ đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T chậm trả số tiền trên thì bà T còn phải chịu thêm lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357, mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu 128.000.000 đồng (một trăm hai mươi tám triệu đồng).

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí 64.000.000 đồng (sáu mươi bốn triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0021111 ngày 04/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí phúc thẩm: Trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim T số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Biên lai AA/2017/0031210 ngày 10/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BC).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện BC;
- Chi cục THADS huyện BC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng (T.20).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hồng Giảng